

Phường Châu, ngày 11 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo công văn số: 26 /TCKT-TTYT ngày 11/7/2025 của Trung tâm Y tế Lục Ngạn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Y tế Lục Ngạn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện 06 tháng đầu 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí; thu dịch vụ và thu khác	115.880.000	55.727.492	48,1	103,4
I	Số thu viện phí, lệ phí; thu dịch vụ	115.880.000	55.727.492	48,1	103,4
1	Thu từ dự phòng	1.050.000	510.252	48,6	118,9
	Thu dịch vụ từ dự phòng (DV vắc xin)	480.000,0	304.132		
	Thu từ dự phòng (Methadone)	570.000,0	206.120		
2	Thu từ Điều trị	108.950.000,0	52.534.599	48,22	103,82
	Thu từ người bệnh	11.000.000,0	8.008.679		
	Thu từ KCB BHYT	95.000.000,0	43.481.482		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	950.000,0	638.887		
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	2.000.000,0	405.552		
3	Thu từ KCB BHYT của Trạm Y tế xã	5.880.000,0	2.682.641	45,62	93,52
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí; thu dịch vụ (1+2+3)	115.635.000,0	50.832.116	43,96	120,51
1	Thu từ dự phòng	955.000,0	184.639	-	82,84

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện 06 tháng đầu 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dịch vụ từ dự phòng (DV vắc xin)	385.000,0			
	Dịch vụ dự phòng (Methadone)	570.000,0	184.639		
2	Thu từ Điều trị	108.800.000,0	48.943.891	44,99	122,28
	Thu từ người bệnh	11.000.000,0	15.604		
	Thu từ KCB BHYT	95.000.000,0	48.664.842		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	840.000,0			
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	1.960.000,0	263.445		
3	Thu từ Trạm y tế xã	5.880.000,0	1.703.586	28,97	88,18
III	Số phí, lệ phí nộp Ngân sách nhà nước	245.000,0	108.496	44,28	78,32
	Dịch vụ vắc xin	95.000,0	43.179		
	Thu từ điều trị (Nhà xe, căng tin, quầy thuốc)	110.000,0	57.207		
	Giường XHH, dịch vụ, chọn bs, tắm bé, Plassma	40.000,0	8.111		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	77.588.675,8	24.835.919,3	32,01	110,45
I	Nguồn ngân sách nhà nước	77.588.675,8	24.835.919,3	32,01	110,45
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	77.588.675,8	24.835.919,3	32,01	110,45

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện 06 tháng đầu 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	61.949.005,7	24.348.854,3	39,30	130,00
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.639.670,1	487.065,0	3,11	12,96
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

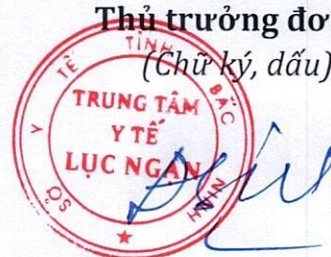
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện 06 tháng đầu 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				ước thực hiện 06 tháng đầu 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 11 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Đỗ Văn Sinh